

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị

- Tên tiếng Việt: Đại học Thái Nguyên.
- Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University.

2. Địa chỉ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử của đơn vị

Điện thoại: (+84) 208. 3852 650

Fax: (+84) 208. 3852 665

Email: vanphong.dhtn@moet.edu.vn

Website: <https://www.tnu.edu.vn>

Địa chỉ trụ sở chính: Đường Bắc Sơn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

3. Loại hình của cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình hoạt động: Công lập
- Cơ quan quản lý: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị

Sứ mạng: Đại học Thái Nguyên là đại học vùng, đại học công lập, đào tạo nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến, đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển bền vững vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước.

Tầm nhìn: Đại học Thái Nguyên là cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, nằm trong nhóm 500 trường đại học hàng đầu châu Á, là trung tâm đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững cộng đồng.

Giá trị cốt lõi: SÁNG TẠO - NHÂN VĂN - CHẤT LƯỢNG

Khẩu hiệu hành động: Cùng kiến tạo những giá trị mới

Triết lý giáo dục: Nhân văn, Khai phóng, Toàn diện

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Đại học Thái Nguyên

Với tầm nhìn chiến lược, Đảng và Nhà nước ta đã xác định giáo dục và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu. Theo phương châm đó, ngày 14/01/1993, Hội nghị lần thứ Tư, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (Khóa VII) đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/HNTW về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, trong đó



chỉ rõ nhiệm vụ: “Xây dựng một số trường đại học trọng điểm quốc gia” để làm đầu tàu và nòng cốt cho giáo dục đại học nước nhà. Ngày 04/4/1994, Đại học Thái Nguyên được thành lập theo Nghị định số 31/CP của Chính phủ trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại 04 trường đại học (Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc, Trường Đại học Nông nghiệp 3 Bắc Thái, Trường Đại học Công nghiệp Thái Nguyên, Trường Đại học Y Bắc Thái) và Trường Công nhân Cơ Điện Việt Bắc trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Năm 1996 thành lập Trường Đại học Đại cương, là một trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên tồn tại từ năm 1996 đến năm 1998 với nhiệm vụ đào tạo kiến thức giáo dục đại cương trong quy trình đào tạo hai giai đoạn. Sự ra đời của Đại học Thái Nguyên cùng 02 đại học quốc gia và 02 đại học vùng là một chủ trương lớn của Đảng nhằm hình thành nên những trung tâm đào tạo lớn, đa ngành, đa lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trong xu thế hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng. Với lợi thế tập hợp các nguồn lực từ các đơn vị thành viên thành nguồn lực chung, Đại học Thái Nguyên đã nhanh chóng phát triển thêm một số đơn vị mới. Đến nay, Đại học Thái Nguyên có 08 trường đại học, cao đẳng thành viên: Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (thành lập năm 1965); Trường Đại học Sư phạm (thành lập năm 1966); Trường Đại học Y-Dược (thành lập năm 1968); Trường Đại học Nông Lâm (thành lập năm 1970); Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (thành lập năm 2004); Trường Đại học Khoa học (thành lập năm 2008); Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông (thành lập năm 2011); Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật (thành lập năm 2005). Các đơn vị trực thuộc là đơn vị đào tạo gồm: Trường Ngoại ngữ (thành lập năm 2020, tiền thân là Khoa Ngoại ngữ thành lập năm 2007); Khoa Quốc tế (thành lập năm 2011), Viện nghiên cứu và Đào tạo xuất sắc (thành lập năm 2025), Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai (thành lập năm 2015); Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang (thành lập năm 2023); Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên (thành lập năm 2025), 14 đơn vị hỗ trợ phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tại các trường đại học thành viên có 05 viện nghiên cứu, 01 Bệnh viện thực hành trực thuộc Trường Đại học Y - Dược và các trung tâm thuộc trường.

Trải qua hơn 30 năm kiên trì, nỗ lực phấn đấu theo các mục tiêu định hướng của Chính phủ, phát huy thế mạnh của Đại học vùng trong việc huy động tổng hợp các nguồn lực từ các trường đại học thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc, tận dụng các thuận lợi từ cơ chế, chính sách kết hợp với phát huy mạnh mẽ dân chủ, đoàn kết, năng động, sáng tạo của đội ngũ viên chức, người lao động và học sinh sinh viên, Đại học Thái Nguyên đã không ngừng trưởng thành và lớn mạnh về mọi mặt, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ và đất nước; từng bước

khẳng định vị trí, vai trò của Đại học vùng trong hệ thống giáo dục - đào tạo và trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chiến lược phát triển Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 được Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐĐHTN, ngày 21/12/2021; Chiến lược này được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 95/NQ-HĐĐHTN ngày 13/12/2023 về việc điều chỉnh Chiến lược phát triển Đại học Thái Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đã đạt được, Đại học Thái Nguyên đề ra định hướng mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: “Tạo bước chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế, hướng tới mô hình đại học xanh; tập trung phát triển một số ngành đào tạo trọng điểm, mũi nhọn đạt chuẩn kiểm định chất lượng khu vực và quốc tế; xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở dùng chung trong toàn Đại học Thái Nguyên, gắn với mô hình quản trị đại học tiên tiến để hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2045 - Đại học Thái Nguyên nằm trong nhóm 500 trường đại học hàng đầu châu Á”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: PGS.TS. Hoàng Văn Hùng

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ làm việc: Đường Bắc Sơn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0989.372.386

Email: hoangvanhung@tnu.edu.vn

Thông tin người đại diện phát ngôn

Theo Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin của Đại học Thái Nguyên được ban hành tại Quyết định số 3426/QĐ-ĐHTN ngày 16/7/2024 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên. Trong đó, đại diện người phát ngôn Đại học Thái Nguyên là Ông Nguyễn Thanh Hà, Phó Chủ tịch Hội đồng Đại học Thái Nguyên, Chủ tịch Công đoàn Đại học Thái Nguyên. Thông tin cụ thể:

Họ và tên: Nguyễn Thanh Hà

Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Đại học Thái Nguyên, Chủ tịch Công đoàn Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ liên hệ: Phòng 114 - Cơ quan Đại học Thái Nguyên, Đường Bắc Sơn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

Số điện thoại liên hệ: 0913.073.591, email: hant@tnu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Danh mục các văn bản quy định về tổ chức và nhân sự

Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Quyết định số 709/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng Đại học Thái Nguyên nhiệm kỳ 2022–2027;

Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ban hành tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 03/NQ-HĐĐHTN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Nghị quyết số 27/NQ-HĐĐHTN ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Đại học Thái Nguyên nhiệm kỳ 2022–2027;

Quyết định 2222/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Phó Giáo sư, Tiến sĩ Hoàng Văn Hùng, Giám đốc Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai, giữ chức vụ Giám đốc Đại học Thái Nguyên, nhiệm kỳ 2022 – 2027;

Nghị quyết số 18/NQ-HĐĐHTN ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên bổ nhiệm Tiến sĩ Nguyễn Hồng Liên, Trưởng ban Kế hoạch Đầu tư và Tài chính, Đại học Thái Nguyên giữ chức vụ Phó Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Nghị quyết số 15/NQ-HĐĐHTN ngày 01 tháng 02 năm 2023 về việc công nhận Phó Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Thanh Hà, thành viên Hội đồng, Chánh văn phòng Đại học Thái Nguyên giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Nghị quyết số 116/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng và Phát triển quốc tế, Đại học Thái Nguyên.

Nghị quyết số 128/NQ-HĐĐHTN ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc thành lập Viện Đào tạo và Nghiên cứu xuất sắc, Đại học Thái Nguyên.

Quyết định số 3333/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên và Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên.

7.2. Danh sách Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy Đại học Thái Nguyên

STT	Họ tên	Chức vụ
1	TS. Nguyễn Văn Tảo	Bí thư Đảng ủy
2	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	Phó Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Đại học Thái Nguyên

7.3. Danh sách Ban Giám đốc Đại học Thái Nguyên

STT	Họ tên	Chức vụ
1	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	Giám đốc
2	TS. Nguyễn Hồng Liên	Phó Giám đốc

7.4. Danh sách Hội đồng Đại học Thái Nguyên (ĐHTN)

Stt	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Ghi chú
1.	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch Hội đồng ĐHTN, Chủ tịch Công đoàn ĐHTN	Phó Chủ tịch điều hành
2.	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	Phó Bí thư Đảng ủy Giám đốc ĐHTN	Thành viên
3.	GS.TS. Nguyễn Thế Hùng	Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Nông Lâm, ĐHTN	Thành viên
4.	PGS.TS. Hà Trần Phương	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm, ĐHTN	Thành viên
5.	PGS.TS. Ngô Như Khoa	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp, ĐHTN	Thành viên
6.	TS. Nguyễn Văn Tảo	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, ĐHTN	Thành viên
7.	TS. Nguyễn Đắc Trung	Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Y- Dược, ĐHTN	Thành viên
8.	PGS.TS. Ngô Văn Giới	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Khoa học, ĐHTN	Thành viên

Stt	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Ghi chú
9.	TS. Đỗ Đình Long	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, ĐHTN	Thành viên
10.	Hoàng Mai Chi	Ủy viên BCH Đoàn TNCSHCM ĐHTN; Sinh viên Trường Đại học Y - Dược	Thành viên
Thành viên đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo			
11.	PGS.TS. Trịnh Hoài Thu	Phó Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành viên
Thành viên ngoài Đại học Thái Nguyên			
12.	PGS.TS. Nguyễn Tuấn Anh	Phó Bí thư Thành ủy, Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Cần Thơ	Thành viên
13.	TS. Trịnh Việt Hùng	Ủy viên dự khuyết BCH Trung ương Đảng; Bí thư Tỉnh ủy Lào Cai	Thành viên
14.	GS.TS. Trần Trung	Giám đốc Học viện Dân tộc	Thành viên
15.	TS. Phạm Quốc Chính	Nguyên Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	Thành viên
16.	TS. Nguyễn Lê Hùng	Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ	Thành viên
17.	Bà Vũ Thị Lệ Hằng	Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	Thành viên
18.	Ông Nguyễn Bảo Lâm	Nguyên Chủ tịch Hội nhà báo tỉnh Thái Nguyên	Thành viên
19.	Ông Nguyễn Đức Năng	Giám đốc Công ty Luật TNHH Năng & Partner	Thành viên
20.	Ông Phạm Việt Đức	Phó Trưởng ban Tổ chức tỉnh ủy Thái Nguyên	Thành viên
21.	Ông Phan Hữu Minh	Phó Chủ tịch, kiêm Tổng thư ký Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên, Viện trưởng Viện Công nghệ Truyền thông và Kinh tế số	Thành viên

Stt	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Ghi chú
Thành viên trong Đại học Thái Nguyên			
22.	PGS. TS. Nguyễn Hữu Công	Nguyên Phó Giám đốc ĐHTN	Thành viên
23.	PGS.TS. Trần Thanh Vân	Nguyên Phó Giám đốc ĐHTN	Thành viên
24.	TS. Nguyễn Hồng Liên	Phó Giám đốc ĐHTN	Thành viên
25.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng, Trường Đại học Sư phạm, ĐHTN	Thành viên
26.	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng	Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN	Thành viên
27.	PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng	Hiệu trưởng trường Đại học Y-Dược, ĐHTN	Thành viên
28.	PGS.TS. Nguyễn Xuân Trường	Trưởng ban, Ban Tổ chức cán bộ, ĐHTN	Thành viên
29.	TS. Nguyễn Hữu Toàn	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm, ĐHTN	Thành viên
30.	TS. Lê Hồng Thắng	Hiệu trưởng Trường Ngoại ngữ, ĐHTN	Thành viên
31.	TS. Ngô Giang Nam	Thư ký Hội đồng ĐHTN, Phó Chánh Văn phòng, ĐHTN	Thành viên

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giảng viên toàn thời gian (theo số thống kê trên HEMIS)

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	109	1331	1112	2552
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98	1310	1090	2498
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	45	1087	1032	2164
⁽¹⁾ Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư					

2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị

TT	Đơn vị	Tổng số CBVC	Tổng số cán bộ khối hành chính và hỗ trợ	Tổng số cán bộ giảng dạy	GS	PGS	Tiến sĩ/CKII	Thạc sĩ/CKI/BSNT
1	Cơ quan Đại học Thái Nguyên	144	103	41	1	11	35	68
2	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông	382	109	273	1	11	101	209
3	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp	490	116	374	1	21	115	249
4	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	311	58	253		8	131	133
5	Trường Đại học Nông Lâm	350	124	226	2	16	155	126
6	Trường Đại học Sư phạm	442	155	287	1	53	198	147
7	Trường Đại học Y - Dược	731	252	479	3	22	160	305
8	Trường Đại học Khoa học	325	90	235		34	115	147
9	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	138	32	106		1	3	93
10	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai	150	63	87		2	16	90
11	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang	67	14	53			10	33
12	Trường Ngoại ngữ	187	49	138			25	124
13	Khoa Quốc tế	64	20	44		1	9	42
14	Trung tâm GDQP và An ninh	64	30	34			3	31
15	Trung tâm Số	30	27	3		1	1	18
16	Trung tâm Khảo thí & Quản lý chất lượng giáo dục	19	15	4			4	10
17	Trung tâm Đào tạo từ xa	51	48	3			3	20
18	Nhà xuất bản	14	10	4			3	4
	Tổng	3.959	1.315	2.644	9	181	1.087	1.849

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất (theo số thống kê trên HEMIS)

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)		40,1
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	10,34	13,18
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	84,8%	74,1%
4	Số bản sách/người học	101,1	88,44
5	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	49,64%	31,08 %
6	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	329,5	213,5

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

STT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Số 666, đường 3/2, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên	215.710,70	73.338
2	Trường Đại học Nông Lâm		2.325.866	49.574
2.1	Trụ sở chính	Tổ dân phố Nông Lâm, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên	1.028.500	49.217
2.2	Cơ sở tại tỉnh Tuyên Quang	Xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	1.107.296	100
2.3	Cơ sở tại tỉnh Cao Bằng	Xã Thành Công, tỉnh Cao Bằng	190.070	257
3	Trường Đại học Sư phạm	20 Lương Ngọc Quyến, Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	158.455,80	86.564
4	Trường Đại học Y - Dược		124.553,5	58.732
4.1	Trụ sở chính	Số: 284, Đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	36.800	36.584

STT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
4.2	Cơ sở Quang Trung	Đường Quang Trung, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên	32.555,6	18.348
4.3	Trung tâm Đào tạo và nghiên cứu thực địa	Xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên	55.197,9	1.500
4.4	Giảng đường Bệnh viện Đa khoa	Số 479, Đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên		1.200
4.5	Giảng đường Bệnh viện A	Đường Quang Trung, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên		600
4.6	Giảng đường Bệnh viện Gang thép	TDP Trung Thành 15, phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên		500
5	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông	Đường Z 115 - Phường Quyết Thắng - Tỉnh Thái Nguyên	212.800,3	57.906
6	Trường Đại học Khoa học	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	191.617,7	17.660
7	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Tổ 53, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái nguyên	40.106,1	21.334
8	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	Tổ 8, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên	70.919,60	26.797
9	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Tổ dân phố Nước Hai. Phường Quyết Thắng - Tỉnh Thái Nguyên	155.327,80	17.359
10	Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Hà Giang	Tổ 16 Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang	22.261,1	10.752
11	Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai	Tổ 13 Bình Minh, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai	177.600	53.686

STT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
12	Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Điện Biên		53.403,0	18.152,5
	Cơ sở chính	Tổ 12, Phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	33.189,3	8.312
	Cơ sở 1 – Khu A	Tổ 10, Phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	9.177,4	4.808,9
	Cơ sở 1 -Khu B	Tổ 10, Phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	11.036,3	5.031,6
13	Khối Cơ quan Đại học Thái Nguyên		98.569	80.136,6
	Văn phòng ĐHTN	Đường Bắc Sơn - phường Phan Đình Phùng - tỉnh Thái Nguyên		63.135,6
	Trung tâm số	Phường Phan Đình Phùng - tỉnh Thái Nguyên		10.365
	Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục	Phường Phan Đình Phùng - tỉnh Thái Nguyên		3.756
	Trung tâm Đào tạo từ xa	Phường Phan Đình Phùng - tỉnh Thái Nguyên		2.880
	Trường Ngoại ngữ	Phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên	204.458	8.126
	Khoa Quốc tế	Phường Phan Đình Phùng - tỉnh Thái Nguyên	8.500	4.561
Tổng cộng			3.523.796,9	387.471

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

STT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Cải tạo nhà ký túc xá H1 Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	Trường Đại học Sư phạm - 20 Lương Ngọc Quyến, Phường	13.420
2	Trải bê tông nhựa Asphalt sân GD B3, GD B2, nhà làm việc A4		1.607

STT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
3	Mua máy tính PC thực hành	Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	583
4	Switch core layer2 Cisco Catalyst 1000 series		78
5	Router cân bằng tải Mikrotik		88
6	Mua sắm máy tính PC thực hành, bàn ghế, điều hoà, thiết bị mạng và phụ kiện kèm theo		979,5
7	Mua sắm, bổ sung, nâng cấp trang thiết bị cho 20 phòng học		1.980,5
8	Mua sắm nhạc cụ phục vụ đào tạo chuyên ngành Cử nhân sư phạm Âm nhạc – Khoa Giáo dục tiểu học		485,8
9	Lắp đặt, bổ sung hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà cho Giảng đường A - Trường Đại học Nông Lâm	Trường Đại học Nông Lâm - TDP Nông Lâm, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên	323
10	Mua ghế ngồi có tựa đặt tại Hội trường A- Trường Đại học Nông Lâm		95
11	Mua bàn làm việc, tủ tài liệu cho khoa Công nghệ nông nghiệp		51
12	Mua ghế ngồi có tựa đặt tại các đơn vị trong trường Đại học Nông Lâm		48
13	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp giảng đường nhà A16 - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Số 666, đường 3/2, Phường Tích Lương, TP Thái Nguyên	14.615
14	Đầu tư phòng thí nghiệm điện tử - truyền thông trong lĩnh vực IoT cho Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp		35.476
15	Đầu tư mua sắm nội thất, trang thiết bị thư viện cho ngành Điện tử - Vi mạch – Bán dẫn Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp – Đại học Thái Nguyên		2.784
16	Lắp đặt hệ thống Wifi Phục vụ đào tạo tại giảng đường 3A, 3B - Trường Đại học Khoa học	Trường Đại học Khoa học - Phường Tân	299

STT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
17	Mua thiết bị phòng thực hành điện tử cơ bản, thí nghiệm bán dẫn	Thịnh, thành phố Thái Nguyên	1.977
18	Đánh giá 10 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo		1.520
19	Cung cấp, lắp đặt bổ sung máy chiếu, phong chiếu, loa trợ giảng		498
20	Cung cấp, lắp đặt bổ sung điều hoà nhiệt độ cho các phòng tại giảng đường 3B		415
21	Mua máy tính thực hành, máy in thay thế cũ hỏng tại phòng thực hành tin học		498,6
22	Lắp đặt hệ thống quản lý trông giữ nhà xe cho nhà xe số 4		240
23	Thi công lắp đặt không gian chờ quanh hội trường, giảng đường		203,77
24	Cung cấp hàng hoá vật tư điện, nâng cấp đường		389
25	Toà nhà A2	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Tổ 53, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái nguyên	12.891,2
26	Xây dựng sân luyện tập thể dục, thể thao		1.087,52
27	Sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh - Xóm Nước Hai, Xã Quyết Thắng, Tỉnh Thái nguyên	469
28	Xây xưởng giặt		1.200
29	Điều hòa hội trường tầng 2		499,2
30	Sửa chữa nhà C7	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông - Đường Z 115 - Phường Quyết Thắng - Tỉnh Thái Nguyên	14.987,6
31	Sửa chữa sân bóng rổ và hạ tầng		2.000
32	Sửa chữa đường chạy điền kinh và hạ tầng khu vực sân bóng		1.499,79
33	Sửa chữa phòng thực hành nhà kính, phim trường số		3.000

STT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
34	Sửa chữa hạ tầng khu vực nhà C7, hàng rào khu vực nhà xe cổng chính đến sau nhà Đại học KH		7.000
35	Đầu tư 2 phòng thực hành máy tính		3.208,41
36	Hệ thống thiết bị phòng tin học	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang, Tổ 16 Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang	1.322,86
37	Hệ thống thiết bị phòng họp trực tuyến		662,96
38	Bàn sinh viên		302,4
39	Ghế sinh viên		166
Tổng cộng			128.951

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Các cơ sở giáo dục đào tạo được kiểm định

- **Tiêu chuẩn kiểm định áp dụng:** Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017.

- **Mức độ đạt kiểm định:** Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành.

STT	Đơn vị	Tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	Trường Đại học Sư phạm	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ 28/02/2023 đến 28/02/2028
2	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ 28/02/2023 đến 28/02/2028
3	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ 02/06/2023 đến 02/06/2028
4	Trường Đại học Khoa học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Từ 14/06/2023 đến 14/06/2028

STT	Đơn vị	Tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
5	Trường Đại học Y - Dược	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Từ 14/06/2023 đến 14/06/2028
6	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Từ 14/06/2023 đến 14/06/2028
7	Trường Đại học Nông Lâm	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Từ 14/06/2023 đến 14/06/2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận
1	7140209	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	Từ 15/10/2019 đến 14/10/2024
2	7140211	Sư phạm Vật lí	Sư phạm Vật lí	VNU-CEA	Từ 15/10/2019 đến 14/10/2024
3	7140212	Sư phạm Hoá học	Sư phạm Hoá học	VNU-CEA	Từ 15/10/2019 đến 14/10/2024
4	7140213	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	Từ 15/10/2019 đến 14/10/2024
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	Từ 15/10/2019 đến 14/10/2024
6	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	Từ 15/10/2019 đến 14/10/2024
7	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	Từ 15/10/2019 đến 14/10/2024
8	7720501	Răng Hàm Mặt	Bác sĩ ngành Răng Hàm Mặt	CEA-AVU&C	Từ 25/04/2020 đến 24/04/2025
9	8720110	Y học dự phòng	Thạc sĩ ngành Y học dự phòng	CEA-AVU&C	Từ 25/04/2020 đến 24/04/2025
10	7720101	Y khoa	Bác sĩ ngành Y khoa	AUN-QA	Từ 05/03/2021 đến 04/03/2026
11	7720301	Điều dưỡng	Cử nhân ngành Điều dưỡng	AUN-QA	Từ 05/03/2021 đến 04/03/2026

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận
12	7140209	Sư phạm Toán	Sư phạm Toán	AUN-QA	Từ 05/03/2021 đến 04/03/2026
13	7140212	Sư phạm Hóa	Sư phạm Hóa	AUN-QA	Từ 05/03/2021 đến 04/03/2026
14	7640101	Thú y	Bác sỹ thú y	AUN-QA	Từ 17/10/2021 đến 16/10/2026
15	7620105	Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi thú y	AUN-QA	Từ 17/10/2021 đến 16/10/2026
16	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	Từ 17/10/2021 đến 16/10/2026
17	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh Quốc tế	AUN-QA	Từ 08/05/2022 đến 07/05/2027
18	7850103	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	AUN-QA	Từ 08/05/2022 đến 07/05/2027
19	7620110	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	AUN-QA	Từ 08/05/2022 đến 07/05/2027
20	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên rừng	AUN-QA	Từ 08/05/2022 đến 07/05/2027
21	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	Từ 09/09/2022 đến 08/09/2027
22	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	AUN-QA	Từ 09/09/2022 đến 08/09/2027
23	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	Từ 09/10/2022 đến 08/10/2027
24	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	AUN-QA	Từ 09/10/2022 đến 08/10/2027
25	7760101	Công tác xã hội	Công tác xã hội	VNU-CEA	Từ 31/12/2022 đến 30/12/2027
26	7340401	Khoa học quản lý	Khoa học quản lý	VNU-CEA	Từ 31/12/2022 đến 30/12/2027
27	7380101	Luật	Luật	VNU-CEA	Từ 31/12/2022 đến 30/12/2027
28	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	Từ 31/12/2022 đến 30/12/2027
29	7140210	Sư phạm Tin học	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận
30	7140219	Sư phạm Địa lí	Sư phạm Địa lí	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
31	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
32	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
33	7140206	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
34	7140205	Giáo dục Chính trị	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
35	7310403	Sư phạm Tâm lý giáo dục	Sư phạm Tâm lý giáo dục	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
36	8440113	Thạc sĩ Hoá vô cơ	Thạc sĩ Hoá vô cơ	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
37	8420121	Thạc sĩ Di truyền học	Thạc sĩ Di truyền học	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
38	8220121	Thạc sĩ Văn học Việt Nam	Thạc sĩ Văn học Việt Nam	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
39	8140111	Thạc sĩ Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lí	Thạc sĩ Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lí	VNU-CEA	Từ 11/01/2023 đến 10/01/2028
40	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Ngành Kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	Từ 17/03/2023 đến 16/03/2028
41	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Ngành Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	VNU-CEA	Từ 17/03/2023 đến 16/03/2028
42	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô	Ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	Từ 17/03/2023 đến 16/03/2028
43	7520201	Kỹ thuật điện	Ngành Kỹ thuật điện	VNU-CEA	Từ 17/03/2023 đến 16/03/2028
44	7340301	Kế toán	Kế toán	CEA-UD	Từ 07/06/2023 đến 06/06/2028
45	7310104	Kinh tế đầu tư	Kinh tế đầu tư	CEA-UD	Từ 07/06/2023 đến 06/06/2028
46	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp	CEA-UD	Từ 07/06/2023 đến 06/06/2028

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận
47	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Công nghệ Kỹ thuật điện tử viễn thông	AUN-QA	Từ 22/07/2023 đến 21/07/2028
48	7340506	Quản trị văn phòng	Quản trị văn phòng	AUN-QA	Từ 22/07/2023 đến 21/07/2028
49	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	AUN-QA	Từ 22/07/2023 đến 21/07/2028
50	7340115	Marketing	Quản trị Marketing	AUN-QA	Từ 22/07/2023 đến 21/07/2028
51	7810103	Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành	Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành	AUN-QA	Từ 24/09/2023 đến 23/09/2028
52	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	Quản lý tài nguyên và Môi trường	AUN-QA	Từ 24/09/2023 đến 23/09/2028
53	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	Từ 24/09/2023 đến 23/09/2028
54	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	Từ 24/09/2023 đến 23/09/2028
55	7720201	Dược học	Cử nhân Dược	AUN-QA	Từ 09/12/2023 đến 08/12/2028
56	7720110	Y học dự phòng	Bác sỹ Y học dự phòng	AUN-QA	Từ 09/12/2023 đến 08/12/2028
57	7905218	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật Cơ khí (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	Từ 11/05/2024 đến 10/05/2029
58	7905228	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật Điện (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	Từ 11/05/2024 đến 10/05/2029
59	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh và Tài chính	AUN-QA	Từ 11/05/2024 đến 10/05/2029
60	7340301	Kế toán	Kế toán và Tài chính	AUN-QA	Từ 11/05/2024 đến 10/05/2029
61	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	Từ 24/11/2024 đến 23/11/2029

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận
62	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	CEA-AVU&C	Từ 24/11/2024 đến 23/11/2029
63	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	Từ 24/11/2024 đến 23/11/2029
64	7510604	Kinh tế công nghiệp	Kinh tế Công nghiệp	VNU-CEA	Từ 11/07/2024 đến 10/07/2029
65	7510601	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp	VNU-CEA	Từ 11/07/2024 đến 10/07/2029
66	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ Chế tạo máy	VNU-CEA	Từ 11/07/2024 đến 10/07/2029
67	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử	VNU-CEA	Từ 11/07/2024 đến 10/07/2029
68	7480106	Kỹ thuật máy tính	Ngành Kỹ thuật Máy tính	VNU-CEA	Từ 11/07/2024 đến 10/07/2029
69	7520116	Kỹ thuật Cơ khí động lực	Kỹ thuật Cơ khí Động lực	VNU-CEA	Từ 11/07/2024 đến 10/07/2029
70	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật Xây dựng	VNU-CEA	Từ 11/07/2024 đến 10/07/2029
71	8720107	Nội khoa	Thạc sĩ Nội khoa	AUN-QA	Từ 30/11/2024 đến 29/11/2029
72	8720104	Ngoại khoa	Thạc sĩ Ngoại khoa	AUN-QA	Từ 30/11/2024 đến 29/11/2029
73	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	Từ 30/11/2024 đến 29/11/2029
74	7904492	Khoa học và Quản lý môi trường	Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	AUN-QA	Từ 30/11/2024 đến 29/11/2029
75	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	Từ 04/08/2025 đến 03/08/2030
76	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-CEA	Từ 04/08/2025 đến 03/08/2030
77	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	Từ 04/08/2025 đến 03/08/2030
78	7140213	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	Từ 04/08/2025 đến 03/08/2030
79	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	Từ 04/08/2025 đến 03/08/2030

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận
80	7140211	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	Từ 04/08/2025 đến 03/08/2030
81	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	AUN-QA	Từ 17/08/2025 đến 16/08/2030
81	7620205	Lâm sinh	Lâm sinh	AUN-QA	Từ 17/08/2025 đến 16/08/2030
83	8720106	Thạc sĩ Nhi khoa	Thạc sĩ Nhi khoa	CEA-THANGLONG	Từ 29/11/2025 đến 28/11/2030
84	8720601	Thạc sĩ Kỹ thuật xét nghiệm y học	Thạc sĩ Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	Từ 29/11/2025 đến 28/11/2030
85	8220121	Thạc sĩ Văn học Việt Nam	Thạc sĩ Văn học Việt Nam	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
86	8229015	Thạc sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Thạc sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
87	8340401	Thạc sĩ Khoa học quản lý	Thạc sĩ Khoa học quản lý	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
88	8440110	Thạc sĩ Quang học	Thạc sĩ Quang học	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
89	8460112	Thạc sĩ Toán ứng dụng	Thạc sĩ Toán ứng dụng	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
90	8850101	Thạc sĩ Quản lý tài nguyên và môi trường	Thạc sĩ Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
91	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
92	7320101	Báo chí	Báo chí	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
93	7320201	Thông tin - Thư viện	Thông tin - Thư viện	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
94	7460101	Toán học	Toán học	CEA-THANGLONG	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
95	7380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	AUN-QA	Từ 13/04/2025 đến 12/04/2030
96	7810103	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	AUN-QA	Từ 13/04/2025 đến 12/04/2030

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận
97	7480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	Từ 07/07/2025 đến 06/07/2030
98	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	CEA-THANGLONG	Từ 07/07/2025 đến 06/07/2030
99	7510203	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	Từ 07/07/2025 đến 06/07/2030
100	7210403	Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	Từ 07/07/2025 đến 06/07/2030
101	7320106	Công nghệ truyền thông	Công nghệ truyền thông	CEA-THANGLONG	Từ 07/07/2025 đến 06/07/2030
102	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Truyền thông đa phương tiện	CEA-THANGLONG	Từ 07/07/2025 đến 06/07/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	67,8%	66,6%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	63%	37,2%
3	Tỷ lệ thôi học	1,11%	0,46%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	5,74%	4,32%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	95,2%	53,9%
6	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	93%	86,2%
7	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	92%	83,5%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	93,3%	84,3%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

2.1. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm (các trình độ đại học, sau đại học và cao đẳng sư phạm)

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
I	Trình độ Đại học	94.772	34.790	13.654
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	14.572	5.189	3.045
	Chính quy	9.808	3.987	1.098
	Vừa làm vừa học	4.764	1.202	1.947
2	Nghệ thuật	1.183	286	99
	Chính quy	1.183	286	99
3	Nhân văn	16.647	7.595	2.857
	Chính quy	6.920	2.796	843
	Vừa làm vừa học	621	126	228
	Đào tạo từ xa	9.106	4.673	1.786
4	Khoa học xã hội và hành vi	4.044	1.724	296
	Chính quy	4.042	1.724	296
	Vừa làm vừa học	2	0	0
5	Báo chí và thông tin	2.613	1.239	174
	Chính quy	1.974	807	116
	Vừa làm vừa học	276	69	58
	Đào tạo từ xa	363	363	0
6	Kinh doanh và quản lý	10.511	4.058	1.711
	Chính quy	8.834	3.178	1.402
	Vừa làm vừa học	223	80	90
	Đào tạo từ xa	1.454	800	219
7	Pháp luật	2.596	833	388
	Chính quy	1.361	332	151
	Vừa làm vừa học	410	48	106
	Đào tạo từ xa	825	453	131
8	Khoa học sự sống	264	136	32
	Chính quy	165	60	32

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
	Đào tạo từ xa	99	76	0
9	Khoa học tự nhiên	458	198	40
	Chính quy	196	97	40
	Vừa làm vừa học	8	12	0
	Đào tạo từ xa	254	89	0
10	Toán và thống kê	625	336	55
	Chính quy	545	309	10
	Vừa làm vừa học	80	27	45
11	Máy tính và công nghệ thông tin	6.945	2.256	951
	Chính quy	5.643	1.485	783
	Vừa làm vừa học	6	0	11
	Đào tạo từ xa	1.296	771	157
12	Công nghệ kỹ thuật	8.440	2.988	641
	Chính quy	7.897	2.750	586
	Vừa làm vừa học	187	44	55
	Đào tạo từ xa	356	194	0
13	Kỹ thuật	7.288	2.351	1.000
	Chính quy	6.916	2.184	933
	Vừa làm vừa học	132	48	12
	Đào tạo từ xa	240	119	55
14	Sản xuất và chế biến	690	294	37
	Chính quy	157	60	31
	Vừa làm vừa học	33	21	4
	Đào tạo từ xa	500	213	2
15	Kiến trúc và xây dựng	1.473	610	26
	Chính quy	133	39	21
	Đào tạo từ xa	1.340	571	5
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.243	707	383
	Chính quy	805	235	189
	Vừa làm vừa học	575	193	193
	Đào tạo từ xa	863	279	1

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
17	Thú y	1.722	992	194
	Chính quy	594	168	83
	Vừa làm vừa học	395	199	111
	Đào tạo từ xa	733	625	0
18	Sức khỏe	8.795	1.677	1.426
	Chính quy	8.616	1.600	1.340
	Vừa làm vừa học	179	77	86
19	Dịch vụ xã hội	267	131	21
	Chính quy	181	77	16
	Vừa làm vừa học	32	0	5
	Đào tạo từ xa	54	54	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1.658	711	143
	Chính quy	1.658	711	143
21	Môi trường và bảo vệ môi trường	1.738	479	135
	Chính quy	393	107	70
	Vừa làm vừa học	259	42	65
	Đào tạo từ xa	1.086	330	0
II	Trình độ Thạc sĩ/Chuyên khoa I/Bác sĩ nội trú	4.743	1.706	1.017
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	631	248	64
2	Lĩnh vực khoa học sự sống	31	12	11
3	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	106	47	41
4	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	571	128	109
5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	398	85	38
6	Lĩnh vực Kỹ thuật	107	46	24
7	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	97	53	17
8	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	109	37	85
9	Lĩnh vực Nhân văn	303	66	26

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
10	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	72	32	66
11	Lĩnh vực Pháp luật	69	18	9
12	Lĩnh vực sản xuất và chế biến	12	8	0
13	Lĩnh vực Sức khỏe	1.925	802	502
14	Lĩnh vực Thú y	48	28	10
15	Lĩnh vực Toán và thống kê	264	96	15
III	Trình độ Tiến sĩ/Chuyên khoa II	601	205	25
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	27	8	1
2	Lĩnh vực khoa học sự sống	9	0	1
3	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	25	13	3
4	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	36	10	3
5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	23	21	0
6	Lĩnh vực Kỹ thuật	61	21	11
7	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	37	15	0
8	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	19	10	2
9	Lĩnh vực Nhân văn	4	0	0
10	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17	2	2
11	Lĩnh vực Sức khỏe	319	103	0
12	Lĩnh vực Thú y	1	0	1
13	Lĩnh vực Toán và thống kê	23	2	1
IV	Trình độ Cao đẳng	415	171	136
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	415	171	136
	Tổng cộng các trình độ	100.531	36.872	14.832

2.2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm (các trình độ cao đẳng không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và trung cấp)

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
I	Trình độ Cao đẳng	3.691	1.829	1.156
1	Lĩnh vực Sức khỏe	1.831	821	384
2	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	417	238	99
3	Lĩnh vực Kỹ thuật	1.053	522	529
4	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	69	40	44
5	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	209	172	55
6	Lĩnh vực Nhân văn	112	36	45
II	Trình độ Trung cấp	151	104	86
1	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	0	0	27
2	Lĩnh vực Kỹ thuật	7	7	0
3	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	27	27	55
4	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	93	46	1
5	Lĩnh vực Thú y	24	24	3
	Tổng cộng các trình độ	3.842	1.933	1.242

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	6.8%	7,4%
2	Số công bố khoa học/giảng viên (đã quy đổi)	1,05	0,8
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,23	0,4

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2025

Stt	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	8	46.268
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	119	76.961
3	Đề tài cấp cơ sở	481	9.534
	Tổng số	608	132.763

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

Stt	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được Hội đồng giáo sư nhà nước công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1.752	1.028
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	563	690
3	Tổng số sách chuyên khảo	07	110
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	05	10
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	2

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	23%	7,52%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	30%	9,16%

2. Kết quả thu chi hoạt động (Đơn vị tính: tỉ đồng)

Stt	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	2.253,61	1.628,37
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	226,96	183,90
II	Thu giáo dục và đào tạo	1.881,61	1.430,93

Stt	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
1	Học phí, lệ phí từ người học	1.684,01	1.225,61
2	Thu khác	197,60	205,32
III	Thu khoa học và công nghệ	13,36	13,55
1	Hợp đồng, tài trợ từ ngân sách nhà nước	13,36	13,55
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	31,67	
	Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên	1.910,98	1.410
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	1.833,72	1.228,00
I	Chi lương, thu nhập	516,87	553,73
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	398,36	406,36
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	118,50	147,37
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	970,27	541,90
III	Chi hỗ trợ người học	143,32	118,82
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	68,82	59,79
2	Chi hoạt động nghiên cứu	74,49	59,03
IV	Chi khác	203,28	13,55
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	419,88	400,37
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>18,63%</i>	<i>24,6%</i>

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2026



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

TS. Nguyễn Văn Tảo